Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 37

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 6 năm 1993, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó chủ tịch	
Ông La Văn Hoàng	Thành viên	
Ông Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Diệu Phương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Bà Bùi Bích Hồng	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Bà Đào Thị Thuận	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Minh Thư	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Ông Trương Quốc Thắng	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Hữu Thoảng	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Bà Nguyễn Ngọc Chi Mai	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà La Bùi Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc	
Ông John Russell Gray	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 1 năm 2019
Ông Nguyễn Hoàng Oanh	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 26 tháng 3 năm 2020

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà La Bùi Hồng Ngọc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty là công ty mẹ của các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 17 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đề ngày 27 tháng 3 năm 2020 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP-DỊCH VỤ-THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA

La Bùi Hoàng Nghĩa
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 61537105/21458453

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 34 của báo cáo tài chính riêng. Trong năm 2019, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phân loại lại một vài dữ liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm 2018 cho phù hợp với cách trình bày của các dữ liệu này trên báo cáo tài chính riêng của năm nay.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 18 tháng 3 năm 2019.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811802 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại - Thuyết minh số 34)
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**999.142.944.665**	**1.471.840.675.743**
110	***I. Tiền***	***4***	***421.457.659.722***	***70.812.773.246***
111	1. Tiền		421.457.659.722	70.812.773.246
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***74.099.135.148***	***71.977.083.333***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		74.099.135.148	71.977.083.333
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***363.442.700.024***	***1.230.911.683.803***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	356.722.021.422	513.906.007.533
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	14.265.163.805	119.546.581.727
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	613.100.000.000	684.800.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	160.331.517.175	329.623.180.610
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	10	(780.976.002.378)	(416.964.086.067)
140	***IV. Hàng tồn kho***		***64.445.629.579***	***43.105.521.356***
141	1. Hàng tồn kho	11	64.445.629.579	43.105.521.356
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***75.697.820.192***	***55.033.614.005***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	2.742.882.758	3.045.583.400
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		59.336.727.859	38.405.168.931
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	13.618.209.575	13.582.861.674
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.318.551.124.114**	**885.132.476.530**
210	***I. Phải thu dài hạn***		***355.501.536.215***	***7.966.009.663***
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	355.501.536.215	7.966.009.663
220	***II. Tài sản cố định***		***303.179.627.364***	***315.727.213.415***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	51.937.913.592	44.852.716.185
222	Nguyên giá		247.337.250.950	237.015.266.966
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(195.399.337.358)	(192.162.550.781)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	51.213.706.980	70.500.289.824
225	Nguyên giá		93.881.661.294	100.858.301.158
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(42.667.954.314)	(30.358.011.334)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	200.028.006.792	200.374.207.406
228	Nguyên giá		204.193.142.874	204.193.142.874
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.165.136.082)	(3.818.935.468)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***30.976.767.325***	***5.958.379.519***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	30.976.767.325	5.958.379.519
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***		***480.885.724.000***	***407.805.724.000***
251	1. Đầu tư vào công ty con	17	480.885.724.000	407.805.724.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***148.007.469.210***	***147.675.149.933***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	36.364.292.781	31.141.503.304
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	111.643.176.429	116.533.646.629
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.317.694.068.779**	**2.356.973.152.273**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.282.895.597.565**	**1.458.499.992.831**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.271.944.709.350***	***1.434.501.955.252***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	649.223.713.598	331.605.093.996
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	78.224.825.234	22.806.499.927
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	325.846.469	166.994.108
314	4. Phải trả người lao động		-	2.818.271.661
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	7.592.843.137	4.561.264.307
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	1.118.179.694	39.019.356.863
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	533.475.914.366	1.031.541.087.538
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.983.386.852	1.983.386.852
330	***II. Nợ dài hạn***		***10.950.888.215***	***23.998.037.579***
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	10.950.888.215	23.998.037.579
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**24.1**	**1.034.798.471.214**	**898.473.159.442**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***1.034.798.471.214***	***898.473.159.442***
411	1. Vốn cổ phần		815.709.880.000	522.500.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*815.709.880.000*	*522.500.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		192.851.537.982	46.900.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(88.088.780.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		10.973.114.162	10.973.114.162
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		192.503.849	192.503.849
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		15.071.435.221	405.996.321.431
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*365.955.541.431*	*241.581.013.953*
421b	- *(Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*(350.884.106.210)*	*164.415.307.478*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.317.694.068.779**	**2.356.973.152.273**

Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA

La Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**1.684.413.461.939**	**1.544.671.075.085**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	**25.1**	**(392.832.099)**	**(8.979.132.556)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25.1**	**1.684.020.629.840**	**1.535.691.942.529**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**26**	**(1.540.439.950.251)**	**(1.423.649.460.150)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**143.580.679.589**	**112.042.482.379**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**25.2**	**5.720.521.063**	**553.949.491.966**
22	**7. Chi phí tài chính**	**27**	**(57.630.345.006)**	**(104.877.707.652)**
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(57.209.236.731)*	*(101.745.855.703)*
25	**8. Chi phí bán hàng**	**28**	**(29.228.196.022)**	**(29.636.287.494)**
26	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**28**	**(414.058.535.570)**	**(464.282.273.193)**
30	**10. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(351.615.875.946)**	**67.195.706.006**
31	**11. Thu nhập khác**	**29**	**8.076.097.313**	**9.776.862.861**
32	**12. Chi phí khác**	**29**	**(2.453.857.377)**	**(1.939.255.702)**
40	**13. Lợi nhuận khác**		**5.622.239.936**	**7.837.607.159**
50	**14. Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN**		**(345.993.636.010)**	**75.033.313.165**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31.1**	**-**	**-**
52	**16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**31.3**	**(4.890.470.200)**	**89.381.994.313**
60	**17. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế TNDN**		**(350.884.106.210)**	**164.415.307.478**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP-DỊCH VỤ-THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA

Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm kế toán trưởng

La Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(345.993.636.010)**	**75.033.313.165**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn		27.502.038.941	35.355.354.335
03	Các khoản dự phòng		364.011.916.311	335.594.611.115
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(50.771.709)	(692.287.785)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.724.398.923)	(478.373.556.892)
06	Chi phí lãi vay		57.805.713.761	101.745.855.703
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**93.550.862.371**	**68.663.289.641**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		108.237.070.686	(230.421.657.081)
10	Tăng hàng tồn kho		(21.340.108.223)	(3.981.507.213)
11	Tăng các khoản phải trả		261.318.587.736	113.688.612.273
12	Tăng chi phí trả trước		(5.484.407.026)	(11.378.211.326)
14	Tiền lãi vay đã trả		(58.620.560.211)	(107.246.691.879)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**377.661.445.333**	**(170.676.165.585)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác		(39.818.324.408)	(7.790.071.956)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		67.947.072.110	39.419.553.360
23	Tiền gửi có kỳ hạn		(2.122.051.815)	(9.289.783.015)
24	Tiền thu hồi cho vay		71.700.000.000	90.757.815.936
25	Tiền chi do mua thêm phần sở hữu trong công ty con và chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(127.880.426.277)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con		-	810.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, và cổ tức được chia		14.701.602.658	541.952.247.389
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(15.472.127.732)**	**655.859.761.714**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		500.010.808.364	-
33	Tiền thu từ đi vay	23	1.232.370.831.955	1.440.536.967.692
34	Tiền trả nợ gốc vay	23	(1.724.601.902.775)	(1.832.561.394.214)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(19.321.327.796)	(28.924.717.359)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(11.541.590.252)**	**(420.949.143.881)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**350.647.727.349**	**64.234.452.248**
60	**Tiền đầu kỳ**		**70.812.773.246**	**6.647.579.126**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.840.873)	(69.258.128)
70	**Tiền cuối kỳ**	**4**	**421.457.659.722**	**70.812.773.246**

Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm kế toán trưởng

M.S.D.N: 0301427028-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP-DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA
QUẬN 2 - T.P HỒ CHÍ MINH

La Bửu Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 6 năm 1993, và các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chính thức giao dịch trên thị trường UPCoM - sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCKHN") với mã NNG theo quyết định số 85/QĐ-SGDHN do SGDCKHN cấp ngày 10 tháng 2 năm 2015.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng; cung cấp các dịch vụ ký gửi và vận chuyển bằng xe ô tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 27A Nguyễn Ư Dĩ, Phường Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 333 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 315).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có bốn công ty con trực tiếp với chi tiết như sau:

Công ty	*Địa điểm*	*Tình trạng*	*Ngành nghề kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ biểu quyết*
				%	%
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế ("IPC") (trước đây là Công ty Cổ phần PET Quốc Tế)	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam ("VNP") (trước đây là Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam)	TPHCM	Đang hoạt động	Sản xuất bao bì nhựa	100	100
Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu (GCC") (trước đây là Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu)	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa ("NNI")	Tây Ninh	Đang hoạt động	Sản xuất sản phẩm từ plastic	100	100

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Mục đích lập báo cáo tài chính riêng*

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 17. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 27 tháng 3 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản vô hình khi Công ty nắm giữ đất này để sử dụng trong sản xuất, kinh doanh cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê và Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không được tính hao mòn khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 6 năm

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả trước nhiều năm theo hợp đồng thuê hoạt động có hiệu lực sau 2003, không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau.

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau.

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư và phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	206.307.104	90.849.528
Tiền gửi ngân hàng	421.251.352.618	70.721.923.718
TỔNG CỘNG	**421.457.659.722**	**70.812.773.246**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại từ ba (3) tháng đến mười hai (12) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 6,5%/năm.

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị 40.000.000.000 VND tại ngân hàng TMCP Tiên Phong đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại chính ngân hàng thương mại này *(Thuyết minh số 23.1)*.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	241.724.413.141	397.492.536.504
Phải thu từ các bên khác	114.997.608.281	116.413.471.029
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	*38.923.184.989*	*35.606.674.503*
- Công ty TNHH Dynaplast Packaging (Việt Nam) - Chi nhánh Bắc Ninh	*19.573.431.217*	*17.572.647.583*
- Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	*15.158.737.684*	*16.049.077.684*
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	*12.600.281.790*	*18.847.342.953*
- Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison	*356.400.000*	*10.478.979.433*
- Khác	*28.385.572.601*	*17.858.748.873*
TỔNG CỘNG	**356.722.021.422**	**513.906.007.533**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(28.709.404.426)	(369.474.952)
GIÁ TRỊ THUẦN	**328.012.616.996**	**513.536.532.581**

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	369.474.952	369.474.952
Dự phòng trích lập trong năm	28.339.929.474	-
Số cuối kỳ	28.709.404.426	369.474.952

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàn Hân	4.171.735.838	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	2.745.250.000
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera *(*)*	-	106.096.338.837
Khác	7.348.177.967	10.704.992.890
TỔNG CỘNG	**14.265.163.805**	**119.546.581.727**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.194.611.115)	(4.194.611.115)
GIÁ TRỊ THUẦN	**10.070.552.690**	**115.351.970.612**

(*) Theo văn bản thỏa thuận bù trừ công nợ ngày 15 tháng 11 năm 2019 giữa các bên có liên quan, Công ty TNHH MTV Thương mại Corola có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ khoản trả trước này thay cho Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera *(Thuyết minh số 9)*.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	543.500.000.000	543.500.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	49.750.000.000	49.750.000.000
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	19.850.000.000	19.850.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison	-	71.700.000.000
TỔNG CỘNG	**613.100.000.000**	**684.800.000.000**
Dự phòng phải thu về cho vay ngắn hạn khó đòi	(613.100.000.000)	(412.400.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**-**	**272.400.000.000**

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau:

Bên vay	*Số cuối năm*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất*
	VND		*%/năm*
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera			
Khoản cho vay 1	412.400.000.000	Ngày 3 tháng 9 năm 2018	6,8 -7
Khoản cho vay 2	131.100.000.000	Ngày 3 tháng 9 năm 2019	6 - 7,2
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế			
Khoản cho vay 1	49.750.000.000	Ngày 31 tháng 7 năm 2019	6,8
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long			
Khoản cho vay 1	19.850.000.000	Ngày 31 tháng 8 năm 2019	6,8
TỔNG CỘNG	**613.100.000.000**		

9. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**160.331.517.175**	**329.623.180.610**
Lãi cho vay, lãi tiền gửi có kỳ hạn	137.204.930.608	147.081.807.730
Tạm ứng cho nhân viên	22.496.769.642	48.974.936.239
Phải thu về chuyển nhượng vốn góp *(*)*	-	132.000.000.000
Khác	629.816.925	1.566.436.641
Dài hạn	**355.501.536.215**	**7.966.009.663**
Phải thu Công ty TNHH MTV Thương mại Corola *(*)*	246.000.000.000	-
Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") *(**)*	103.000.000.000	-
Ký quỹ thuê nhà xưởng và căn hộ	4.097.149.025	4.927.355.550
Ký quỹ thuê tài sản tài chính	2.404.387.190	3.038.654.113
TỔNG CỘNG	**515.833.053.390**	**337.589.190.273**
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên khác	*515.755.180.335*	*336.035.933.311*
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*77.873.055*	*1.553.256.962*
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(134.971.986.837)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	**380.861.066.553**	**337.589.190.273**

(*) Theo các văn bản bù trừ công nợ của các bên, Công ty TNHH MTV Thương mại Corola đã nhận các khoản nợ phải trả cho Công ty và các nghĩa vụ có liên quan phát sinh từ việc chuyển nhượng cổ phần từ bà Bùi Bích Hợp và mua bán máy móc từ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera với số tiền lần lượt là 132.000.000.000 VND và 114.000.000.000 VND.

(**) Khoản này thể hiện phần vốn góp trong HĐHTKD với Công ty TNHH MTV Thương mại Corola liên quan đến việc hợp tác kinh doanh các sản phẩm thực phẩm nhập khẩu cao cấp. Theo hợp đồng số 20191112/HĐHTKD ngày 12 tháng 11 năm 2019, Công ty sẽ nhận được 55% lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh này. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đang trong quá trình triển khai hoạt động hợp tác kinh doanh với đối tác.

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	683.708.235.988	-	(683.708.235.988)	689.955.297.151	277.555.297.151	(412.400.000.000)
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	56.879.465.975	-	(56.879.465.975)	57.770.465.975	57.770.465.975	-
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	35.824.214.348	-	(35.824.214.348)	36.714.554.348	36.714.554.348	-
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)	2.745.250.000	-	(2.745.250.000)
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Thái Thành	781.107.195	-	(781.107.195)	781.107.195	-	(781.107.195)
Khác	1.037.728.872	-	(1.037.728.872)	1.037.728.872	-	(1.037.728.872)
TỔNG CỘNG	**780.976.002.378**	**-**	**(780.976.002.378)**	**789.004.403.541**	**372.040.317.474**	**(416.964.086.067)**

11. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên liệu, vật liệu	34.064.319.369	10.125.151.859
Thành phẩm	13.548.445.813	16.573.071.403
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.409.638.890	12.181.581.334
Công cụ, dụng cụ	1.934.157.086	4.024.930.093
Hàng đang đi đường	1.183.871.700	-
Hàng hóa	305.196.721	133.391.167
Hàng gửi đi bán	-	67.395.500
TỔNG CỘNG	**64.445.629.579**	**43.105.521.356**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm (trình bày lại - Thuyết minh số 34)*
Ngắn hạn	**2.742.882.758**	**3.045.583.400**
Công cụ, dụng cụ	914.365.370	2.356.596.162
Chi phí thuê nhà xưởng, văn phòng	-	340.000.000
Khác	1.828.517.388	348.987.238
Dài hạn	**36.364.292.781**	**31.141.503.304**
Công cụ, dụng cụ	19.443.781.806	14.862.465.634
Tiền thuê đất *(*)*	15.348.466.805	15.909.826.616
Khác	1.572.044.170	369.211.054
TỔNG CỘNG	**39.107.175.539**	**34.187.086.704**

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh số 3.9.

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo các khoản vay ngân hàng. *(Thuyết minh số 23)*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	39.285.971.288	173.919.151.168	17.749.260.229	6.060.884.281	237.015.266.966
Mua mới	-	6.137.596.425	1.836.926.693	539.930.000	8.514.453.118
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.023.246.968	1.818.599.551	1.917.410.965	-	6.759.257.484
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	2.546.358.908	4.430.280.956	-	6.976.639.864
Thanh lý	-	(10.514.848.976)	(1.381.347.688)	(32.169.818)	(11.928.366.482)
Số cuối năm	42.309.218.256	173.906.857.076	24.552.531.155	6.568.644.463	247.337.250.950
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*2.644.785.798*	*108.599.345.500*	*4.486.583.169*	*5.391.515.463*	*121.122.229.930*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(21.960.404.461)	(157.155.681.378)	(7.346.096.935)	(5.700.368.007)	(192.162.550.781)
Khấu hao trong năm	(2.420.878.952)	(7.601.254.910)	(1.827.277.217)	(109.904.111)	(11.959.315.190)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(684.505.077)	(1.640.715.269)	-	(2.325.220.346)
Thanh lý	-	10.431.858.976	583.720.165	32.169.818	11.047.748.959
Số cuối năm	(24.381.283.413)	(155.009.582.389)	(10.230.369.256)	(5.778.102.300)	(195.399.337.358)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	17.325.566.827	16.763.469.790	10.403.163.294	360.516.274	44.852.716.185
Số cuối năm	17.927.934.843	18.897.274.687	14.322.161.899	790.542.163	51.937.913.592
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23)	-	-	*8.338.041.948*	-	*8.338.041.948*

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc thiết bị	*Phương tiện vận tải*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	96.428.020.202	4.430.280.956	100.858.301.158
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.546.358.908)	(4.430.280.956)	(6.976.639.864)
Số cuối năm	93.881.661.294	-	93.881.661.294
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(28.963.369.926)	(1.394.641.408)	(30.358.011.334)
Khấu hao trong năm	(14.389.089.465)	(246.073.861)	(14.635.163.326)
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	684.505.077	1.640.715.269	2.325.220.346
Số cuối năm	(42.667.954.314)	-	(42.667.954.314)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	67.464.650.276	3.035.639.548	70.500.289.824
Số cuối năm	51.213.706.980	-	51.213.706.980

Công ty thuê máy móc thiết bị hiện đang vận hành trong dây chuyền sản xuất. Theo các hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những máy móc thiết bị này khi thời gian thuê hết hạn. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày trong Thuyết minh số 23.3.

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm và số cuối năm	199.433.000.000	4.760.142.874	204.193.142.874
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	*3.215.542.874*	*3.215.542.874*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào số đầu năm	-	(3.818.935.468)	(3.818.935.468)
Hao mòn trong năm	-	(346.200.614)	(346.200.614)
Vào số cuối năm	-	(4.165.136.082)	(4.165.136.082)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	199.433.000.000	941.207.406	200.374.207.406
Số cuối năm	199.433.000.000	595.006.792	200.028.006.792
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 23)	*199.433.000.000*	-	*199.433.000.000*

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Mua sắm tài sản cố định	28.105.536.034	1.735.609.551
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.871.231.291	4.222.769.968
TỔNG CỘNG	**30.976.767.325**	**5.958.379.519**

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tên công ty con	*Lĩnh vực*	*Tình trạng*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
			Giá trị *VND*	*% sở hữu*	*Giá trị* *VND*	*% sở hữu*
Công ty TNHH MTV PET Quốc tế *(*)*	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Đang hoạt động	126.400.000.000	100	78.400.000.000	98
Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam *(*)*	Sản xuất bao bì nhựa	Đang hoạt động	123.085.724.000	100	116.005.724.000	99
Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu *(*)*	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Đang hoạt động	116.400.000.000	100	98.400.000.000	99,39
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Đang hoạt động	115.000.000.000	100	115.000.000.000	100
TỔNG CỘNG			**480.885.724.000**		**407.805.724.000**	

(*) Vào ngày 15 tháng 6 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 2% và 1% quyền sở hữu từ các cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH MTV PET Quốc tế và Công ty TNHH MTV Nhựa P.E.T Việt Nam với tổng giá mua lần lượt là 48.000.000.000 VND và 7.080.000.000 VND. Theo đó, nâng tỷ lệ sở hữu trong các công ty này lên 100%.

Thêm vào đó, vào ngày 10 tháng 8 năm 2019, Công ty cũng đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 0,61% quyền sở hữu từ các cổ đông không kiểm soát của Công ty TNHH MTV Nắp Toàn Cầu với tổng giá mua là 18.000.000.000 VND. Theo đó, nâng tỷ lệ sở hữu trong công ty này lên 100%.

Các khoản đầu tư này được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty *(Thuyết minh số 23)*.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 32)*	521.247.498.445	179.464.650.028
Phải trả cho các bên khác	127.976.215.153	152.140.443.968
- Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	*26.896.895.025*	*37.999.534.650*
- Unilever Asia Private Limited	*26.651.748.816*	*22.036.007.083*
- Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Việt Nam)	*24.416.780.577*	*6.615.638.700*
- Khác	*50.010.790.735*	*85.489.263.535*
TỔNG CỘNG	**649.223.713.598**	**331.605.093.996**

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước khác	78.224.825.234	22.242.296.784
- Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp Thương mại Trâm Anh	*62.227.981.200*	*-*
- Khác	*15.996.844.034*	*22.242.296.784*
Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 32)*	-	564.203.143
TỔNG CỘNG	**78.224.825.234**	**22.806.499.927**

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(13.582.861.674)	-	-	(13.582.861.674)
Thuế nhập khẩu	-	(4.140.722.256)	4.105.374.355	(35.347.901)
TỔNG CỘNG	**(13.582.861.674)**	**(4.140.722.256)**	**4.105.374.355**	**(13.618.209.575)**
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	39.324.810	137.090.425.551	(137.098.107.944)	31.642.417
Thuế thu nhập cá nhân	127.669.298	2.703.408.673	(2.536.873.919)	294.204.052
Thuế nhà thầu	-	1.955.433.549	(1.955.433.549)	-
TỔNG CỘNG	**166.994.108**	**141.749.267.773**	**(141.590.415.412)**	**325.846.469**

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lương và thưởng	5.875.665.530	2.600.748.206
Lãi vay	608.890.535	1.426.695.365
Khác	1.108.287.072	533.820.736
TỔNG CỘNG	**7.592.843.137**	**4.561.264.307**

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lãi vay	-	37.753.279.183
Khác	1.118.179.694	1.266.077.680
TỔNG CỘNG	**1.118.179.694**	**39.019.356.863**
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên khác	*1.118.179.694*	*1.266.077.680*
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	-	*37.753.279.183*

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả*	*Chênh lệch tỷ giá*	*Số cuối năm*
Ngắn hạn	**1.031.541.087.538**	**1.230.152.831.955**	**(1.743.923.230.571)**	***15.738.923.364***	***(33.697.920)***	***533.475.914.366***
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 23.1)*	539.841.009.742	1.230.152.831.955	(1.251.838.266.292)	-	(33.697.920)	518.121.877.485
Vay bên liên quan	371.100.000.000	-	(371.100.000.000)	-	-	-
Trái phiếu phát hành	100.000.000.000	-	(100.000.000.000)	-	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 23.3)*	19.321.327.796	-	(19.321.327.796)	13.408.837.901	-	13.408.837.901
Vay dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 23.2)*	1.278.750.000	-	(1.663.636.483)	2.330.085.463	-	1.945.198.980
Dài hạn	**23.998.037.579**	**2.691.774.000**	**-**	**(15.738.923.364)**	**-**	**10.950.888.215**
Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 23.3)*	19.696.787.579	473.774.000	-	(13.408.837.901)	-	6.761.723.678
Vay ngân hàng *(Thuyết minh số 23.2)*	4.301.250.000	2.218.000.000	-	(2.330.085.463)	-	4.189.164.537
TỔNG CỘNG	**1.055.539.125.117**	**1.232.844.605.955**	**(1.743.923.230.571)**	**-**	**(33.697.920)**	**544.426.802.581**

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 *Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất %/năm*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*(Nguyên tệ) USD*			
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	247.068.987.212	-	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	7,1	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại, KCN Tây Bắc Củ Chi, và tại Khu công nghiệp Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
Khoản vay 2	46.975.058.460	2.023.043.	Từ ngày 10 tháng 4 năm 2020 đến ngày 26 tháng 6 năm 2020	3,8	Quyền góp vốn của Công ty vào các công ty con Các tài sản thế chấp đang bảo đảm cho các khoản vay trung dài hạn của GCC, NNI và ông La Văn Hoàng tại Ngân hàng đồng thời đảm bảo chung cho Hợp đồng tín dụng này
Ngân hàng Xây dựng Trung Quốc					
Khoản vay 1	179.800.989.060	-	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 8 năm 2020	7,3 – 7,5	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong					
Khoản vay 1	37.949.871.575	-	Từ ngày 10 tháng 3 năm 2020 đến ngày 19 tháng 6 năm 2020	8,8	Tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Khoản vay 1	6.326.971.178	-	Từ ngày 5 tháng 1 năm 2020 đến ngày 12 tháng 1 năm 2020	5,34	Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Hàm Kiệm I, tỉnh Bình Thuận
TỔNG CỘNG	**518.121.877.485**	**2.023.043**			

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 *Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để mua xe ô tô được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm* VND	*Kỳ hạn trả gốc*	*Lãi suất* %/năm	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	6.134.363.517	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2020 đến ngày 26 tháng 8 năm 2023	8,9 – 11,7	Phương tiện vận tải
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*1.945.198.980*			
Vay dài hạn	*4.189.164.537*			

23.3 *Nợ thuê tài chính*

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính có thời hạn thuê từ 42 tháng đến 48 tháng với lãi suất dao động từ 7,54%/năm đến 9,70%/năm. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	14.480.297.585	1.071.459.684	13.408.837.901	21.857.483.054	2.536.155.258	19.321.327.796
Nợ thuê tài chính dài hạn Trên 1-5 năm	7.262.528.885	500.805.207	6.761.723.678	21.695.122.316	1.524.560.737	20.170.561.579
TỔNG CỘNG	**21.742.826.470**	**1.572.264.891**	**20.170.561.579**	**43.552.605.370**	**4.060.715.995**	**39.491.889.375**

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	522.500.000.000	46.900.000.000	(88.088.780.000)	10.973.114.162	192.503.849	241.581.013.953	734.057.851.964
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	164.415.307.478	164.415.307.478
Số cuối năm	522.500.000.000	46.900.000.000	(88.088.780.000)	10.973.114.162	192.503.849	405.996.321.431	898.473.159.442
Năm nay							
Số đầu năm	522.500.000.000	46.900.000.000	(88.088.780.000)	10.973.114.162	192.503.849	405.996.321.431	898.473.159.442
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ *(*)*	293.209.880.000	193.999.537.982	-	-	-	-	487.209.417.982
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	(350.884.106.210)	(350.884.106.210)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu *(**)*	-	(48.048.000.000)	88.088.780.000	-	-	(40.040.780.000)	-
Số cuối năm	815.709.880.000	192.851.537.982	-	10.973.114.162	192.503.849	15.071.435.221	1.034.798.471.214

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 05/2019/NQ/ĐHĐCĐ ngày 1 tháng 11 năm 2019 và theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan, vào ngày 16 tháng 12 năm 2019, Công ty đã phát hành 29.320.988 cổ phiếu cho nhà đầu tư nước ngoài với giá phát hành là 17.053 VND/cổ phiếu.

(**) Vào ngày 31 tháng 5 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc tái phát hành toàn bộ 4.004.078 cổ phiếu quỹ với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu, để chi trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/NQ/ĐHCĐ/NQ/18 ngày 22 tháng 5 năm 2018.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	522.500.000.000	522.500.000.000
Phát hành cổ phiếu riêng lẻ *(*)*	293.209.880.000	-
Số cuối năm	815.709.880.000	522.500.000.000
Cổ tức công bố	40.040.780.000	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu quỹ	40.040.780.000	-

24.3 *Cổ phiếu*

	Số cổ phiếu	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	81.570.988	52.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	81.570.988	52.250.000
Cổ phiếu phổ thông	*81.570.988*	*52.250.000*
Cổ phiếu quỹ	-	(4.004.078)
Cổ phiếu phổ thông	-	*(4.004.078)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.570.988	48.245.922
Cổ phiếu phổ thông	*81.570.988*	*48.245.922*

25. DOANH THU

25.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**1.684.413.461.939**	**1.544.671.075.085**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	*1.669.851.426.857*	*1.525.305.692.908*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*14.562.035.082*	*19.365.382.177*
Hàng bán bị trả lại	**(392.832.099)**	**(8.979.132.556)**
Doanh thu thuần	**1.684.020.629.840**	**1.535.691.942.529**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	*1.669.458.594.758*	*1.516.326.560.352*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*14.562.035.082*	*19.365.382.177*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 32)	*884.009.407.455*	*907.636.619.121*
Doanh thu đối với bên khác	*800.011.222.385*	*628.055.323.408*

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	4.824.725.536	10.464.209.216
Lãi chênh lệch tỷ giá	895.795.527	919.111.605
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	529.670.000.000
Lãi cho vay	-	11.393.883.360
Khác	-	1.502.287.785
TỔNG CỘNG	**5.720.521.063**	**553.949.491.966**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.531.787.749.216	1.407.979.677.229
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.652.201.035	15.669.782.921
TỔNG CỘNG	**1.540.439.950.251**	**1.423.649.460.150**

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi vay	57.209.236.731	101.745.855.703
Lỗ chênh lệch tỷ giá	403.083.155	3.120.498.479
Khác	18.025.120	11.353.470
TỔNG CỘNG	**57.630.345.006**	**104.877.707.652**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí bán hàng	**29.228.196.022**	**29.636.287.494**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.334.884.536	20.807.373.966
Chi phí nhân viên	8.540.536.291	7.688.226.180
Khác	1.352.775.195	1.140.687.348
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**414.058.535.570**	**464.282.273.193**
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	364.011.916.311	416.594.611.115
Chi phí nhân viên	23.895.833.657	18.224.997.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.498.526.938	17.662.654.004
Chi phí khấu hao	3.367.924.412	3.461.725.583
Khác	7.284.334.252	8.338.285.015
TỔNG CỘNG	**443.286.731.592**	**493.918.560.687**

29. THU NHẬP KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**8.076.097.313**	**9.776.862.861**
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	4.899.673.387	7.035.464.316
Các khoản khác	3.176.423.926	2.741.398.545
Chi phí khác	**(2.453.857.377)**	**(1.939.255.702)**
Các khoản phạt	(2.334.919.310)	(84.576.779)
Lỗ từ thanh lý công cụ, dụng cụ	-	(1.597.194.059)
Các khoản khác	(118.938.067)	(257.484.864)
LỢI NHUẬN KHÁC	**5.622.239.936**	**7.837.607.159**

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.435.653.756.896	1.156.863.795.888
Chi phí dự phòng khó đòi	364.011.916.311	416.594.611.115
Chi phí nhân viên	62.539.308.782	118.356.526.017
Chi phí khấu hao	26.940.679.130	34.985.384.213
Khác	92.888.862.744	190.767.703.604
TỔNG CỘNG	**1.982.034.523.863**	**1.917.568.020.837**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán	**(345.993.636.010)**	**75.033.313.165**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	(69.198.727.202)	15.006.662.632
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	13.023.878.384	1.545.343.055
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(105.934.000.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận	61.065.319.018	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN	**4.890.470.200**	**(89.381.994.313)**

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.2 *Lỗ thuế*

Lỗ thuế của Công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì lỗ thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế.

31.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán riêng		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	111.643.176.429	116.533.646.629	(4.890.470.200)	89.381.994.313

31.4 *Lỗ tính thuế chuyển sang các năm sau*

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị 863.542.477.232 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 535.548.041.817 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ vào ngày 31 tháng 12 năm 2019*
2015 *(*)*	2020	147.054.530.455	(13.553.235.500)	-	133.501.294.955
2016 *(*)*	2021	418.707.484	-	-	418.707.484
2018 *(*)*	2023	388.074.803.878	-	-	388.074.803.878
2019 *(**)*	2024	341.547.670.915	-	-	341.547.670.915
TỔNG CỘNG		**877.095.712.732**	**(13.553.235.500)**	**-**	**863.542.477.232**

(*) Lỗ thuế theo biên bản quyết toán thuế.

(**) Lỗ tính thuế ước tính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại với tổng giá trị là 305.326.595.087 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan cho năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Năm nay*	*Năm trước*
IPC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	549.147.440.546	784.389.257.207
		Mua hàng hóa	25.551.807.412	20.935.957.725
		Mua máy móc	24.425.000.000	-
		Lãi vay	5.374.266.671	35.999.895.034
		Cho thuê mặt bằng	2.364.000.000	114.000.000
		Cấn trừ cổ tức với tiền vay	-	204.100.000.000
		Vay	-	90.200.000.000
		Cổ tức đã nhận	-	70.300.000.000
GCC	Công ty con	Mua hàng hóa	381.317.622.140	327.845.857.015
		Doanh thu bán hàng hóa	119.983.294.382	56.261.416.617
		Cho thuê mặt bằng	1.400.000.000	3.360.000.000
		Mua máy móc	460.955.334	-
		Cấn trừ cổ tức với tiền vay	-	170.920.000.000
		Cấn trừ cổ tức với lãi vay	-	24.978.243.406
		Bán tài sản	-	22.300.000.000
		Vay	-	11.500.000.000
		Chi phí lãi vay	-	6.921.903.231
VNP	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	100.532.786.067	59.797.345.297
		Mua hàng hóa	45.100.048.430	40.994.124.323
		Mượn tiền	24.930.000.000	10.200.000.000
		Cho thuê máy móc, thiết bị	1.740.000.000	1.740.000.000
		Cổ tức đã nhận	-	37.829.640.555
		Cấn trừ cổ tức với tiền vay	-	19.900.000.000
NNI	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	108.841.886.460	1.974.600.000
		Mua hàng hóa	25.704.556.790	10.434.423.708
		Mượn tiền	9.600.000.000	10.300.000.000
		Bán tài sản	5.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	4.190.959.147	9.589.746.655
		Thuê máy móc	530.000.000	-
		Vay	-	92.500.000.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	13.186.854.747	7.638.200.208

32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Giao dịch*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
IPC	Công ty con	Bán hàng hóa	176.812.371.599	380.455.925.252
GCC	Công ty con	Bán hàng hóa	27.566.413.301	16.861.937.252
NNI	Công ty con	Bán hàng hóa	19.248.564.256	814.000
VNP	Công ty con	Bán hàng hóa	18.097.063.985	173.860.000
TỔNG CỘNG			**241.724.413.141**	**397.492.536.504**
Phải thu ngắn hạn khác				
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch	Tạm ứng	77.873.055	56.151.620
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó Chủ tịch	Tạm ứng	-	1.497.105.342
TỔNG CỘNG			**77.873.055**	**1.553.256.962**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
VNP	Công ty con	Bán hàng hóa	-	564.203.143
Phải trả người bán ngắn hạn				
GCC	Công ty con	Mua hàng hóa	405.387.596.760	149.294.877.521
VNP	Công ty con	Mua hàng hóa	54.549.242.310	16.041.393.787
NNI	Công ty con	Mua hàng hóa	19.933.297.244	12.566.264.155
IPC	Công ty con	Mua hàng hóa	41.377.362.131	1.562.114.565
TỔNG CỘNG			**521.247.498.445**	**179.464.650.028**
Phải trả ngắn hạn khác				
IPC	Công ty con	Lãi vay	-	26.253.477.808
NNI	Công ty con	Lãi vay	-	11.499.801.375
TỔNG CỘNG			**-**	**37.753.279.183**
Vay ngắn hạn				
IPC	Công ty con	Vay	-	237.100.000.000
NNI	Công ty con	Vay	-	134.000.000.000
TỔNG CỘNG			**-**	**371.100.000.000**

s

33. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	20.054.542.200	12.543.046.000
Trên 1 đến 5 năm	24.507.512.200	55.831.572.000
TỔNG CỘNG	**44.562.054.400**	**68.374.618.000**

34. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài dữ liệu trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính riêng của năm nay. Ảnh hưởng của điều chỉnh phân loại lại được tóm tắt như sau:

VND

	Số liệu được trình bày trước đây	*Phân loại lại*	*Số liệu được trình bày lại*
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018			
Tài sản cố định vô hình	216.284.034.022	(15.909.826.616)	200.374.207.406
Nguyên giá	*228.031.441.474*	*(23.838.298.600)*	*204.193.142.874*
Giá trị hao mòn lũy kế	*(11.747.407.452)*	*7.928.471.984*	*(3.818.935.468)*
Chi phí trả trước dài hạn	15.231.676.688	15.909.826.616	31.141.503.304

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Đồng Thị Ngọc Triều
Người lập kiêm kế toán trưởng

M.S.D.N: 0301427028-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP-DỊCH VỤ-THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA
QUẬN 2-TP HỒ CHÍ MINH

La Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2020